

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Địa chỉ : 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

MST : 0301429113

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA TRỤ SỞ CHÍNH
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1-CTCP
QUÝ 3 NĂM 2024

TP.HỒ CHÍ MINH – THÁNG 10 NĂM 2024

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán	03 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 54

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.903.947.167.885	9.183.906.535.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.021.557.975.807	2.589.123.207.399
Tiền	111		1.174.583.895.725	1.732.288.128.886
Các khoản tương đương tiền	112		846.974.080.082	856.835.078.513
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		97.921.000.000	110.321.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	97.921.000.000	110.321.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.151.081.258.635	5.537.377.298.639
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.653.123.723.150	1.506.371.810.386
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.977.734.071.618	2.886.917.746.519
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		50.911.563.697	22.406.617.448
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7a	21.118.461.456	32.302.786.643
Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	604.029.841.663	1.245.214.740.592
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(155.836.402.949)	(155.836.402.949)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.333.011.868.448	736.419.537.233
Hàng tồn kho	141		1.333.011.868.448	736.419.537.233
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		300.375.064.995	210.665.491.832
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	24.209.568.165	17.249.916.536
Thuế GTGT được khấu trừ	152	11	123.718.140.092	77.432.274.053
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	152.447.356.738	115.983.301.243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.609.112.651.009	5.033.112.662.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.775.090.676.965	2.177.920.533.282
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		699.600.000	699.600.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7b	689.245.268.255	693.409.442.412
Phải thu dài hạn khác	216	8b	2.085.145.808.710	1.483.811.490.870
II. Tài sản cố định	220		47.430.458.887	51.792.519.951
Tài sản cố định hữu hình	221	12	22.985.312.867	26.145.222.657
- Nguyên giá	222		54.160.797.401	53.457.708.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.175.484.534)	(27.312.485.661)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	21.745.113.786	22.625.363.410
- Nguyên giá	225		24.783.977.276	23.872.852.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.038.863.490)	(1.247.489.318)
Tài sản cố định vô hình	227	14	2.700.032.234	3.021.933.884
- Nguyên giá	228		3.869.827.100	3.869.827.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.169.794.866)	(847.893.216)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	470.046.023.184	489.013.421.151
- Nguyên giá	231		745.951.936.236	745.951.936.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(275.905.913.052)	(256.938.515.085)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	601.313.355.748	571.189.661.575
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		601.313.355.748	571.189.661.575
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.675.588.224.336	1.698.914.562.336
Đầu tư vào công ty con	251	4b	1.471.183.128.998	1.451.683.128.998
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4b	404.303.990.000	439.063.990.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4b	53.868.103.822	61.934.441.822
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4b	(258.766.998.484)	(258.766.998.484)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4a	5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.643.911.889	44.281.964.208
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	39.643.911.889	44.281.964.208
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.513.059.818.894	14.217.019.197.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.440.386.843.052	10.175.193.138.858
I. Nợ ngắn hạn	310		7.752.170.069.695	6.842.030.291.579
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17a	897.185.339.154	1.031.405.344.219
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18a	2.953.294.006.396	2.790.708.465.869
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	12.125.004.918	59.886.453.800
Phải trả người lao động	314		16.921.203.878	34.369.514.243
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19a	571.719.559.273	778.439.202.913
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		120.886.206.079	32.656.401.132
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	2.161.900.339	2.882.525.447
Phải trả ngắn hạn khác	319	21a	13.322.016.226	10.367.746.254
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	3.143.503.144.115	2.101.022.948.384
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	21.051.689.317	291.689.318
II. Nợ dài hạn	330		3.688.216.773.357	3.333.162.847.279
Phải trả người bán dài hạn	331	17b	543.801.170.305	485.179.960.751
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18b	133.688.476.000	133.695.678.000
Chi phí phải trả dài hạn	333	19b	174.782.794.386	174.782.794.386
Phải trả nội bộ dài hạn	335		36.115.483.505	37.294.254.391
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	24.891.291.654	26.236.766.880
Phải trả dài hạn khác	337	21b	1.165.687.944.736	1.167.770.967.736
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	1.609.249.612.771	1.308.202.425.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.072.672.975.842	4.041.826.058.748
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.072.672.975.842	4.041.826.058.748
Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	3.585.078.250.000	3.585.078.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	23	3.585.078.250.000	3.585.078.250.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	99.327.851.808	99.327.851.808
Cổ phiếu quỹ	415	24	(4.796.760.000)	(4.796.760.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	8.909.815.816	8.909.815.816
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	384.153.818.218	353.306.901.124
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		331.506.901.124	124.523.194.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.646.917.094	228.783.706.870
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.513.059.818.894	14.217.019.197.606

Lập báo cáo



Võ Thị Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Thủy

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2024



Tổng Giám Đốc



Lê Bảo Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Quý 3.2024	Năm trước Quý 3.2023	Năm 2024 Lũy kế đến 30.09.24	Năm 2023 Lũy kế đến 30.09.23
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.139.668.403.763	1.269.229.572.043	5.616.640.251.153	3.031.198.346.782
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	703.907.100	556.742.520	1.267.731.900
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.139.668.403.763	1.268.525.664.943	5.616.083.508.633	3.029.930.614.882
Giá vốn hàng bán	11	27	2.075.449.272.369	1.151.724.942.396	5.352.146.913.239	2.774.497.734.426
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.219.131.394	116.800.722.547	263.936.595.394	255.432.880.456
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	96.551.708.840	65.525.856.029	186.403.383.632	255.698.758.342
Chi phí tài chính	22	29	74.864.534.927	110.176.186.230	261.113.312.887	306.230.171.740
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		70.847.079.295	63.484.060.900	200.408.742.503	272.025.867.507
Chi phí bán hàng	25		39.923.349	456.862.514	1.944.906.273	848.284.818
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	48.240.198.318	35.344.963.766	121.130.695.307	106.807.423.287
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.626.183.640	36.348.566.066	66.151.064.559	97.245.758.953
Thu nhập khác	31		1.191.245.783	266.948.102	2.307.706.407	477.134.643
Chi phí khác	32		2.868.219.062	152.901.005	4.063.882.813	1.578.974.462
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.676.973.279)	114.047.097	(1.756.176.406)	(1.101.839.819)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.949.210.361	36.462.613.163	64.394.888.153	96.143.919.134
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.656.355.791	5.339.571.749	11.747.971.059	17.307.695.913
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28.292.854.570	31.123.041.414	52.646.917.094	78.836.223.221

Lập báo cáo

Võ Thị Ngọc Thanh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Thủy

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Lê Bảo Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này từ 1/1/2024 đến 30/09/2024	Kỳ trước từ 1/1/2023 đến 30/09/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	64.394.888.153	96.143.919.134
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.632.385.380	23.650.243.557
- Các khoản dự phòng	03	-	(20.400.000.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.076.183.417	38.176.737.852
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(146.404.421.354)	(238.388.011.221)
- Chi phí lãi vay	06	200.408.742.503	287.557.464.802
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		161.107.778.099	186.740.354.124
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.255.836.216.641)	(257.571.440.707)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(596.592.331.215)	(303.740.124.446)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(75.175.926.794)	142.766.093.652
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.321.599.310)	(10.438.281.178)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(181.688.697.174)	(282.401.804.104)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(61.886.163.174)	(48.085.703.566)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.040.000.001)	(1.622.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.013.433.156.210)	(574.352.906.225)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.609.134.620)	(91.355.124.935)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	162.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000)	(400.640.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.729.891.235	145.002.674.250
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19.500.000.000)	(94.128.914.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	55.066.338.000	61.569.296.694
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.964.208.000	148.901.876.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	121.713.302.615	(230.650.191.654)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này từ 1/1/2024 đến 30/09/2024	Kỳ trước từ 1/1/2023 đến 30/09/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	4.446.416.249.534	2.378.012.450.572
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.117.479.551.089)	(2.008.091.508.985)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.788.610.846)	(6.639.186.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.324.148.087.599	363.281.754.824
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(567.571.765.996)	(441.721.343.055)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.589.123.207.399	1.385.052.070.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.534.404	129.889.440
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.021.557.975.807	943.460.616.449

Lập báo cáo

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Võ Thị Ngọc Thanh

Trần Thị Ngọc Thủy

Lê Bảo Anh



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301429113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 7 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 3 tháng 11 năm 2023 để cập nhật thông tin vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCoM thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là CC1. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trụ sở chính được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào quy trình xây dựng đến khi công trình hoàn thành.

Hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Xây lắp, xây dựng và thi công lắp đặt thiết bị máy móc công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, nền móng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện;
- Tư vấn xây dựng, đầu tư xây dựng, kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng và văn phòng;
- Mua bán vật tư;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; và
- Hoạt động đầu tư PPP, bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại 111A, Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (“Trụ sở chính”). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 8 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP tại Miền Trung: số 10 Đặng Huy Tá, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1: số 45, Ngõ 61, Ngách 17, Phố Phùng Chí Kiên, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP tại Campuchia: Lô 185 Phòng 1508, Tầng 15, St,329 Ph,3 Sk,Boeng Kak 2 Kh,Tuol Kouk, Phnom Penh, Campuchia;
- Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đồng Tháp: 79 Lê Thị Riêng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam;
- Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Phú Yên: 99 Lê Thành Phương, Phường 8, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam;
- Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Sóc Trăng: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 76, đường tỉnh 8, ấp Hội Trung, Thị Trấn Lịch Hội Thượng, H.Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam;
- Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đắk Lắk: Thửa đất số 198, Tờ bản đồ số 14, Thôn 16, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk Việt Nam; và
- Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 – CTCP Tại Tỉnh Đồng Nai: Số 1179, Quốc lộ 51, ấp Xóm Gốc, xã Long An,Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Trụ sở chính có 660 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 629 nhân viên).

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Trụ sở chính có 8 công ty con và 6 công ty liên kết (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7 công ty con và 6 công ty liên kết). Chi tiết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi đăng ký hoạt động	30.9.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con							
1	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	Thương mại dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	98,00	98,00	98,00	98,00
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Quang	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, cơ sở hạ tầng, thủy điện, thủy lợi	Thành phố Hồ Chí Minh	94,71	94,71	94,71	94,71
3	Công ty TNHH Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	Thành phố Hải Phòng	75,00	75,00	75,00	75,00
4	Công ty TNHH Bê Tông Đúc Sẵn Vina-PSMC	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Tỉnh Long An	70,00	70,00	70,00	70,00
5	Công ty Cổ Phần Đầu Tư CC1	Xây dựng và buôn bán	Thành phố Hồ Chí Minh	65,00	65,00	65,00	65,00
6	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	Xây dựng	Thành phố Hồ Chí Minh	65,00	65,00	-	-
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình dân dụng	Tỉnh Đồng Nai	63,59	63,59	63,59	63,59
8	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Không Pắc	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	Tỉnh Đắk Lắk	50,50	75,00	50,50	75,00

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TRỤ SỞ CHÍNH (tiếp theo)

STT	Tên công ty Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi đăng ký hoạt động	30.9.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00	49,00	49,00	49,00
2	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1	Khai thác và thu gom than, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và chế biến thực phẩm và xây dựng công trình dân dụng khác	Thành phố Hồ Chí Minh	23,50	23,50	47,00	47,00
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Hưng	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ và các công trình dân dụng khác	Thành phố Hồ Chí Minh	40,80	40,80	40,80	40,80
4	Công ty Cổ phần Chương Dương	Xây dựng nhà ở và công trình dân dụng khác	Thành phố Hồ Chí Minh	23,77	23,77	23,77	23,77
5	Công ty Cổ phần Xây dựng và Khai Thác Vật Liệu Xây dựng Miền Trung	Sản xuất sản phẩm chế biến đá xây dựng, xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác	Tỉnh Quảng Ngãi	22,38	22,38	22,38	22,38
6	Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Tổng	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình dân dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	20,40	20,40	20,40	20,40

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Trụ sở chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Trụ sở chính cũng đã soạn lập báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty của kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Trụ sở chính sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Trụ sở chính xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Trụ sở chính còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính đến ngày tới hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Vật liệu xây dựng và giá trị công trình xây dựng được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được vật liệu xây dựng và chi phí xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu xây dựng và công trình xây dựng trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Trụ sở chính có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Cho vay (tiếp theo)

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ.

2.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Trụ sở chính và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

- Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

Nếu Trụ sở chính không phải là bên kế toán và quyết toán thuế. Trụ sở chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
TSCĐ khác	5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Có thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao theo thời hạn từ ngày chuyển nhượng đến hết thời hạn được quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác. được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư cho thuê tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư cho thuê đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư cho thuê nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 25 năm

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính đến ngày tới hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, từ các đối tượng khác; và phát hành trái phiếu.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và trái phiếu tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính đến ngày tới hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán liên quan đến thuê tài sản. Trụ sở chính ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Trụ sở chính sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường và sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tính tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Trụ sở chính tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Trụ sở chính được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các chủ sở hữu sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Trụ sở chính và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trụ sở chính trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Trụ sở chính và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Trụ sở chính.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Trụ sở chính và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Trụ sở chính dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng thì Trụ sở chính phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tang, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Trụ sở chính thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.10.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Trụ sở chính xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói; chi phí vận chuyển; và các chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Trụ sở chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty trong cùng tập đoàn và các chi nhánh là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Trụ sở chính, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Trụ sở chính, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Trụ sở chính căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 2.8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12, Thuyết minh 2.13, Thuyết minh 12, Thuyết minh 13, Thuyết minh 14, Thuyết minh 15).
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Trụ sở chính và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2024	01.01.2024
	VND	VND
Tiền mặt	530.373.391	539.344.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.174.053.522.334	1.731.748.783.902
Các khoản tương đương tiền (*)	846.974.080.082	856.835.078.513
	<u>2.021.557.975.807</u>	<u>2.589.123.207.399</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,5%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.09.2024		01.01.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	97.921.000.000	97.921.000.000	110.321.000.000	110.321.000.000
Trái phiếu dài hạn (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc ban đầu từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,8%/năm.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Trái phiếu hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + biên độ 1%/năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2030.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác

(i) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	30.09.2024			01.01.2024		
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1 (**)	19.500.000.000	(*)	-	-	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Quang	217.191.472.440	(*)	-	217.191.472.440	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	245.927.882.961	(*)	(245.927.882.961)	245.927.882.961	(*)	(245.927.882.961)
4	Công ty TNHH Bê Tông Đúc Sẵn Vina-PSMC	30.063.773.597	(*)	(7.064.115.523)	30.063.773.597	(*)	(7.064.115.523)
5	Công ty TNHH Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	675.000.000.000	(*)	-	675.000.000.000	(*)	-
6	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	147.000.000.000	(*)	-	147.000.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ Phần Đầu Tư CC1	130.000.000.000	(*)	-	130.000.000.000	(*)	-
8	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Krông Pắc	6.500.000.000	(*)	-	6.500.000.000	(*)	-
		<u>1.471.183.128.998</u>		<u>(252.991.998.484)</u>	<u>1.451.683.128.998</u>		<u>(252.991.998.484)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Trụ sở chính chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1, có vốn điều lệ đăng ký là 30.000.000.000 đồng. Tại ngày báo cáo tài chính của Trụ sở chính này, Trụ sở đã hoàn tất việc góp vốn vào công ty con này.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) *Đầu tư vào công ty liên kết*

STT	Tên công ty	30.09.2024			01.01.2024		
		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Hưng (**)	32.640.000.000	(*)	-	20.400.000.000	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Khai Thác Vật Liệu Xây dựng Miền Trung	3.735.000.000	(*)	(3.735.000.000)	3.735.000.000	(*)	(3.735.000.000)
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Tổng	2.040.000.000	(*)	(2.040.000.000)	2.040.000.000	(*)	(2.040.000.000)
4	Công ty Cổ phần Chương Dương	24.888.990.000	91.205.688.150	-	24.888.990.000	104.795.074.350	-
5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	294.000.000.000	(*)	-	294.000.000.000	-	-
6	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1 (***)	47.000.000.000	(*)	-	94.000.000.000	-	-
		<u>404.303.990.000</u>		<u>(5.775.000.000)</u>	<u>439.063.990.000</u>		<u>(5.775.000.000)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Trụ sở chính chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 06 năm 2024, Hội đồng Quản trị quyết định thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty CP Xây dựng số 1 Việt Hưng từ 50 tỷ đồng lên 80 tỷ đồng và CC1 sẽ thực hiện quyền góp vốn để đảm bảo tỷ lệ sở hữu là 40,80%. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn vào Công ty này.

(***) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 108/2024/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 09 năm 2024, Hội đồng Quản trị quyết định thông qua chủ trương chuyển nhượng một phần vốn đầu tư tại Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1. Tại ngày báo cáo tài chính này, tỷ lệ sở hữu của CC1 sau chuyển nhượng tại công ty này là 23,50%.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư vào công ty khác

STT	Tên công ty	30.09.2024			01.01.2024		
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	17.125.603.822	(*)	-	25.191.941.822	(*)	-
2	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng CC1 – Quảng Bình	1.200.000.000	(*)	-	1.200.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	27.000.000.000	(*)	-	27.000.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Phúc Đức	8.542.500.000	(*)	-	8.542.500.000	(*)	-
		<u>53.868.103.822</u>		<u>-</u>	<u>61.934.441.822</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Trụ sở chính chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Bên thứ ba (*)	1.568.526.904.687	1.452.852.246.372
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	84.596.818.463	53.519.564.014
	<u>1.653.123.723.150</u>	<u>1.506.371.810.386</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng - bên thứ ba được trình bày như sau:

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Liên Danh MC - HDEC - CC1	381.439.337.302	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Quản lý Dự án Số 1	145.000.795.761	145.143.302.177
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công Nghiệp và Vận tải	57.749.645.370	142.645.014.106
	<u>57.749.645.370</u>	<u>142.645.014.106</u>

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Bên thứ ba (*)	3.193.690.275.640	2.167.120.016.208
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	784.043.795.978	719.797.730.311
	<u>3.977.734.071.618</u>	<u>2.886.917.746.519</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, chi tiết nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn - bên thứ ba được trình bày như sau:

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Công ty Cổ Phần Keytech	801.024.902.404	703.070.133.817
	<u>801.024.902.404</u>	<u>703.070.133.817</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Bên thứ ba	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	21.118.461.456	32.302.786.643
	<u>21.118.461.456</u>	<u>32.302.786.643</u>

(b) Dài hạn

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Bên thứ ba	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	689.245.268.255	693.409.442.412
	<u>689.245.268.255</u>	<u>693.409.442.412</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

8 PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30.09.2024 VND	Tại ngày 01.01.2024 VND
(a) Ngắn hạn:		
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	235.568.902.290	179.489.758.290
Bên thứ ba	368.460.939.373	1.065.724.982.302
Chi tiết các khoản phải thu khác như sau:		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	17.391.991.369	8.571.991.369
Tạm ứng nhân viên	95.325.495.592	71.958.413.162
Chi phí duy tu liên quan đến Dự án cầu Đồng Nai	84.676.601.255	84.581.690.255
Lãi thu từ cho vay, tiền gửi ngân hàng và lãi phải thu khác	272.260.205.000	257.919.653.000
Phải thu chuyển nhượng cổ phần	34.211.300.000	720.930.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu đô thị Hải Ninh	51.719.640.000	51.719.640.000
Các khoản phải thu khác	48.444.608.447	49.533.352.806
	604.029.841.663	1.245.214.740.592
(b) Dài hạn:		
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	422.973.240.152	422.185.926.368
Bên thứ ba	1.662.172.568.558	1.061.625.564.502
Chi tiết các khoản phải thu khác như sau:		
Chi phí DA Cầu An Hảo chi hộ Cty CP ĐT Cầu Đ.Nai	419.833.767.304	419.833.767.304
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.925.824.042	1.386.379.642
Hợp tác kinh doanh DA Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Trại An Lake View	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án Vogue Resort Cam Ranh	430.000.000.000	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án cảng thủy nội địa Mỏ Nhát và NM Bê tông	168.700.000.000	-
Phải thu khác	13.686.217.364	12.591.343.924
	2.085.145.808.710	1.483.811.490.870

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2024		01.01.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.239.932.639.701	-	653.919.844.410	-
Nguyên vật liệu	10.998.351.787	-	441.716.362	-
Công cụ, dụng cụ	543.549.384	-	588.215.251	-
Bất động sản	80.543.646.479	-	80.543.646.479	-
Hàng hóa	993.681.097	-	926.114.731	-
	<u>1.333.011.868.448</u>	<u>-</u>	<u>736.419.537.233</u>	<u>-</u>

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình như sau:

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
CT Khu Thương Mại - khách sạn - căn hộ Tropicana Nha Trang	145.485.766.863	145.485.766.863
CT Bệnh Viện Đa Khoa 1.500 Giường	127.213.704.638	126.890.872.900
CT Bệnh viện Nhi Đồng TP.HCM	96.843.345.779	4.997.434.980
CT Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	95.930.477.728	66.504.303.493
CT XD cao tốc Cần Thơ - Hậu Giang	88.520.794.728	50.905.564.831
CT cao tốc Chí Thạnh - Vân Phong	52.584.344.707	43.525.689.592
CT cao tốc Hậu Giang – Cà Mau	55.434.330.586	26.808.975.424
CT Cảng hàng không quốc tế LongThành - GD1	60.159.099.870	14.462.622.925
Các công trình khác	517.760.774.802	174.338.613.402
	<u>1.239.932.639.701</u>	<u>653.919.844.410</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.172.229.255	1.993.306.631
Chi phí trả trước khác	20.037.338.910	15.256.609.905
	<u>24.209.568.165</u>	<u>17.249.916.536</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

(b) Dài hạn

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Chi phí mua lại quyền thuê (*)	30.843.024.117	33.099.830.763
Công cụ, dụng cụ	1.724.733.425	4.283.534.785
Khác	7.076.154.347	6.898.598.660
	<u>39.643.911.889</u>	<u>44.281.964.208</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, số dư trình bày là khoản chi phí thuê lại quyền thuê tầng 22 Tòa nhà Sailing Tower từ Công ty TNHH Quản lý Tài sản Phúc Thịnh.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) Nhà Nước như sau:

	Số đầu kỳ 01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm 30/09/2024
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(115.983.301.243)	487.706.805.377	524.170.860.872	(152.447.356.738)
* Thuế phát sinh	-	487.706.805.377	3.394.289.960	-
* Thuế được khấu trừ	-	-	484.312.515.417	-
* Thuế đầu ra vãng lai nội tỉnh	(115.983.301.243)	-	36.464.055.495	(152.447.356.738)
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.697.631.227	11.747.971.059	61.886.163.174	5.559.439.112
3. Thuế thu nhập cá nhân	4.188.822.573	11.028.163.797	8.651.420.564	6.565.565.806
4. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	177.686.300	177.686.300	-
5. Phí, lệ phí, các khoản khác	-	2.572.568.975	2.572.568.975	-
Cộng	(56.096.847.443)	513.233.195.508	597.458.699.885	(140.322.351.820)
Trong đó : Thuế phải thu NN+Thuế GTGT nộp nội tỉnh	115.983.301.243			152.447.356.738
Thuế GTGT còn được khấu trừ	77.432.274.053			123.718.140.092
Thuế phải nộp Ngân sách	59.886.453.800			12.125.004.918

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

12 TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.509.556.041	3.481.760.202	32.471.904.780	11.219.887.295	774.600.000	53.457.708.318
Mua trong kỳ	-	155.500.000	-	1.329.940.447	-	1.485.440.447
Giảm trong kỳ	-	-	-	310.351.364	472.000.000	782.351.364
Tại ngày 30.09.2024	<u>5.509.556.041</u>	<u>3.637.260.202</u>	<u>32.471.904.780</u>	<u>12.239.476.378</u>	<u>302.600.000</u>	<u>54.160.797.401</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.553.789.295	1.693.198.970	14.294.411.497	9.226.294.523	544.791.376	27.312.485.661
Khấu hao trong kỳ	515.969.577	577.601.833	2.822.656.473	590.093.702	45.390.006	4.551.711.591
Giảm trong kỳ	-	-	-	310.351.364	378.361.354	688.712.718
Tại ngày 30.09.2024	<u>2.069.758.872</u>	<u>2.270.800.803</u>	<u>17.117.067.970</u>	<u>9.506.036.861</u>	<u>211.820.028</u>	<u>31.175.484.534</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>3.955.766.746</u>	<u>1.788.561.232</u>	<u>18.177.493.283</u>	<u>1.993.592.772</u>	<u>229.808.624</u>	<u>26.145.222.657</u>
Tại ngày 30.09.2024	<u>3.439.797.169</u>	<u>1.366.459.399</u>	<u>15.354.836.810</u>	<u>2.733.439.517</u>	<u>90.779.972</u>	<u>22.985.312.867</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Trụ sở chính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 19.351.082.386 Đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 19.286.933.841 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Trụ sở chính dùng một vài phương tiện vận tải đã khấu hao hết làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 22).

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

13 TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	23.872.852.728	-	23.872.852.728
Thuê tài chính trong kỳ	911.124.548		911.124.548
Tại ngày 30/09/2024	24.783.977.276	-	24.955.948.183
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	1.247.489.318	-	1.247.489.318
Khấu hao trong kỳ	1.791.374.172	-	1.791.374.172
Tại ngày 30/09/2024	3.038.863.490	-	3.038.863.490
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	22.625.363.410	-	22.625.363.410
Tại ngày 30/09/2024	21.745.113.786	-	21.745.113.786

14 TSCĐ VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	1.809.558.000	2.060.269.100	3.869.827.100
Tại ngày 30/09/2024	1.809.558.000	2.060.269.100	3.869.827.100
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	-	847.893.216	847.893.216
Khấu hao trong kỳ	-	321.901.650	321.901.650
Tại ngày 30/09/2024	-	1.169.794.866	1.169.794.866
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	1.809.558.000	1.212.375.884	3.021.933.884
Tại ngày 30/09/2024	1.809.558.000	890.474.234	2.700.032.234

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Khoản mục	Tại ngày	Tăng	Giảm	Tại ngày
	30/09/2024	trong kỳ	trong kỳ	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Nhà và quyền sử dụng đất	745.951.936.236	-	-	745.951.936.236
Cộng	745.951.936.236	-	-	745.951.936.236
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà và quyền sử dụng đất	275.905.913.052	18.967.397.967	-	256.938.515.085
Cộng	275.905.913.052	18.967.397.967	-	256.938.515.085
Giá trị còn lại:				
Nhà và quyền sử dụng đất	470.046.023.184			489.013.421.151
Cộng	470.046.023.184			489.013.421.151

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, bất động sản đầu tư cho thuê của Trụ sở chính với tổng giá trị còn lại là 345.556.048.239 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 359.570.966.157 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Trụ sở chính và bên thứ ba.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, bất động sản đầu tư của Trụ sở chính hiện đang dùng để cho thuê, do đó Ban Tổng Giám đốc chưa xác định chính thức giá trị hợp lý của các bất động sản này. Dựa trên tỷ lệ và giá trị cho thuê của bất động sản đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của các bất động sản này lớn hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

16 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30.09.2024	01.01.2024
	VND	VND
Dự án Hạnh Phúc	573.647.612.197	549.931.939.857
Dự án cao ốc Sailing Tower	15.299.496.077	15.246.572.627
Dự án Nhà máy điện gió Hàm Kiệm - Bình Thuận	4.731.968.182	4.645.600.000
Khác	7.634.279.292	1.365.549.091
	<u>601.313.355.748</u>	<u>571.189.661.575</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	30.09.2024		01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	892.293.588.021	892.293.588.021	977.217.135.771	977.217.135.771
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	4.891.751.133	4.891.751.133	54.188.208.448	54.188.208.448
	<u>897.185.339.154</u>	<u>897.185.339.154</u>	<u>1.031.405.344.219</u>	<u>1.031.405.344.219</u>

(b) Dài hạn

	30.09.2024		01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	450.699.513.193	450.699.513.193	394.017.761.579	394.017.761.579
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	93.101.657.112	93.101.657.112	91.162.199.172	91.162.199.172
	<u>543.801.170.305</u>	<u>543.801.170.305</u>	<u>485.179.960.751</u>	<u>485.179.960.751</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, chi tiết nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán dài hạn - bên thứ ba được trình bày như sau:

	30.09.2024	01.01.2024
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	<u>55.216.185.639</u>	<u>55.716.185.639</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Bên thứ ba	2.864.836.296.075	2.696.434.362.413
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	88.457.710.321	94.274.103.456
	<u>2.953.294.006.396</u>	<u>2.790.708.465.869</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư người mua trả tiền trước - bên thứ ba được trình bày như sau:

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang Consortium MC - HDEC - CC1	140.577.581.792	140.577.581.792
Ban Quản Lý Các Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Tỉnh Đắk Nông	-	65.329.484.806
Ban Quản Lý Dự Án Mỹ Thuận	148.611.934.000	143.681.499.000
Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	198.714.237.898	209.644.287.254
Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	167.951.279.014	203.979.255.974
Ban Quản Lý Dự Án 85	150.377.079.493	228.007.792.125
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	545.330.588.400	615.920.363.824
	263.076.856.000	-

(b) Dài hạn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, số dư người mua trả tiền trước dài hạn là khoản người mua đã thanh toán trước để mua căn hộ tại dự án Hạnh Phúc và Dự án Felix Home.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Trích trước công trình	542.412.993.493	767.950.835.642
Chi phí lãi vay	28.812.954.784	10.092.909.455
Khác	493.610.996	395.457.816
	<u>571.719.559.273</u>	<u>778.439.202.913</u>

(b) Dài hạn

Đây là khoản chi phí trích trước liên quan đến nghĩa vụ tài chính của Dự án Hạnh Phúc.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, số dư doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn liên quan đến tiền thuê nhận trước từ khách thuê thuộc Dự án Hạnh Phúc, Dự án Felix Home và tòa nhà Sailing Tower.

21 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.09.2024	01.01.2024
	VND	VND
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	3.787.174.022	2.784.618.579
Cổ tức phải trả	160.476.500	160.476.500
Nhận ký quỹ, ký cược	-	5.000.000.000
Khác	9.374.365.704	2.422.651.175
	<u>13.322.016.226</u>	<u>10.367.746.254</u>

(b) Dài hạn

	30.09.2024	01.01.2024
	VND	VND
Hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	600.000.000.000	600.000.000.000
Tiền thu phí giữ hộ liên quan đến dự án Cầu Đòng Nai (Thuyết minh 31(b))	504.498.058.532	505.326.758.532
Nhận ký quỹ, ký cược	30.833.396.266	32.087.719.266
Khác	30.356.489.938	30.356.489.938
	<u>1.165.687.944.736</u>	<u>1.167.770.967.736</u>

(*) Đây là khoản phải trả liên quan tới Hợp đồng ủy thác đầu tư ngày 20 tháng 12 năm 2023 ký với Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Nam Hưng Hưng Thịnh (“Nam Hưng Hưng Thịnh”). Thời gian ủy thác đầu tư là 5 năm. Trụ sở chính sử dụng tiền ủy thác này để tìm kiếm và thực hiện các dự án đầu tư.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

22 VAY

(a) Ngắn hạn

		01.01.2024 VND	Vay mới VND	Hoàn trả nợ vay VND	30.09.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội	(i)	248.051.070.983	1.166.245.000.000	(764.146.070.983)	650.150.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(i)	801.276.424.880	1.347.529.681.502	(1.104.873.757.556)	1.043.932.348.826
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	(i)	220.753.834.144	385.410.703.351	(371.363.340.550)	234.801.196.945
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Tây Sài Gòn	(i)	79.029.269.658	104.691.055.103	(37.708.017.818)	146.012.306.943
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN Miền Bắc	(i)	75.568.162.909	76.060.009.200	(75.568.162.909)	76.060.009.200
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi	(i)	593.719.336.546	995.606.230.123	(741.719.336.546)	847.606.230.123
Ngân Hàng Bản Việt CN Nam Sài Gòn	(i)	-	69.662.385.000	-	69.662.385.000
Công ty TNHH Hinokiya Twgroup	(i)	39.004.454.795	-	(3.500.000.000)	35.504.454.795
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	(i)	7.382.174.297	183.199.438	(6.339.905.761)	1.225.467.974
Vay dài hạn đến hạn trả	(ii)	36.238.220.172	26.816.290.675	(24.505.766.538)	38.548.744.309
		<u>2.101.022.948.384</u>	<u>4.172.204.554.392</u>	<u>(3.129.724.358.661)</u>	<u>3.143.503.144.115</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

22 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

		01.01.2024 VND	Vay mới VND	Hoàn trả nợ vay VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	30.09.2024 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	(ii)	1.294.833.285.385	-	(20.329.472.990)	17.552.504.437	1.292.056.316.832
Ngân hàng Bản Việt CN						
Nam Sài Gòn - ĐT MMTB	(iii)	1.017.861.000	303.569.000	(267.855.000)	-	1.053.575.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi	(iv)	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	(v)	12.351.278.750	7.952.738.189	(4.164.296.000)	-	16.139.720.939
		<u>1.308.202.425.135</u>	<u>308.256.307.189</u>	<u>(24.761.623.990)</u>	<u>17.552.504.437</u>	<u>1.609.249.612.771</u>

- (i) Đây là các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 11 tháng, chịu lãi suất từ 6.9%/năm đến 9.5%/năm. Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải (Thuyết minh 12), và quyền đòi nợ phát sinh trong tương lai từ các dự án của Trụ sở chính.
- (ii) Đây là khoản vay được Bộ Tài chính ủy quyền cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho Công ty vay lại theo Hiệp định vay số 3240 – VIE và 3242 – VIE (SF) với mục đích tài trợ cho các dự án, công trình xây dựng của Công ty và các đơn vị khác. Khoản vay có kỳ hạn vay là 25 năm và chịu lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD cộng biên độ lãi suất 0.6%/năm trừ khoản giảm trừ 0.1%/năm và phí bảo hiểm kỳ hạn là 0.2%/năm. Kể từ kỳ trả nợ ngày 1 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng Phát triển Việt Nam áp dụng lãi suất SOFR thay thế lãi suất LIBOR căn cứ Công văn số 326/NHPT-VNN ngày 18 tháng 3 năm 2022, theo Thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Bộ Tài chính. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng tiền gửi của Công ty, máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Hưng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Công ty Cổ phần Chương Dương và quyền thu phí hoàn vốn của dự án BOT cầu Đồng Nai.

22 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (iii) Đây là khoản vay có kỳ hạn vay là 84 tháng và chịu lãi suất 10,3%/năm trong 5 tháng đầu tiên. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ tháng thứ 6 trở đi với mức lãi suất bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ lãi suất 4%/năm. Khoản vay này được dùng để tài trợ cho đầu tư mua sắm TSCĐ – phương tiện vận tải trong năm. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 12).
- (iv) Đây là khoản vay có kỳ hạn vay là 48 tháng và lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận tiền vay theo quyết định của Ngân hàng Nam Á tại thời điểm giải ngân. Lãi suất cho vay sẽ do Ngân hàng Nam Á quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay.
- (v) Đây là khoản nợ thuê tài chính có kỳ hạn nợ là 60 tháng, chịu lãi suất 10,5%/năm trong 3 tháng đầu tiên. Lãi suất của khoản nợ thuê tài chính này được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ tháng thứ 4 trở đi với mức lãi suất bằng trần lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ lãi suất 3%/năm.

Đây là khoản nợ thuê tài chính có kỳ hạn nợ là 60 tháng, chịu lãi suất 9,5%/năm trong 3 tháng đầu tiên. Lãi suất của khoản nợ thuê tài chính này được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ tháng thứ 4 trở đi với mức lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ lãi suất 3%/năm.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.09.2024		01.01.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	358.507.825	-	358.507.825	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	358.507.825	-	358.507.825	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(337.800)	-	(337.800)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	358.170.025	-	358.170.025	-

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

	30.09.2024		01.01.2024	
	Giá trị	%	Giá trị	%
Ông Nguyễn Văn Huân	395.201.510.000	11,02	395.201.510.000	11,02
Công ty cổ phần CC1 – Holdings	180.182.920.000	5,03	-	-
Các cổ đông khác	3.009.693.820.000	83,95	3.189.876.740.000	88,98
Tổng	3.585.078.250.000	100,00	3.585.078.250.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu phổ thông (VND)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	328.934.469	3.289.344.690.000
Cổ phiếu phát hành bằng cổ tức	29.573.356	295.733.560.000
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 09 năm 2024	358.507.825	3.585.078.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/ cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.289.344.690.000	99.327.851.808	(4.796.760.000)	8.909.815.816	421.334.754.254	3.814.120.351.878
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	228.783.706.870	228.783.706.870
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích thù lao ban quản trị	-	-	-	-	(1.078.000.000)	(1.078.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phần	295.733.560.000	-	-	-	(295.733.560.000)	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3.585.078.250.000	99.327.851.808	(4.796.760.000)	8.909.815.816	353.306.901.124	4.041.826.058.748
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	52.646.917.094	52.646.917.094
Trích thù lao của HĐQT (*)	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	3.585.078.250.000	99.327.851.808	(4.796.760.000)	8.909.815.816	384.153.818.218	4.072.672.975.842

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 75/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2024, Đại Hội Đồng Cổ Đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 20.000.000.000 đồng
- Trích thù lao HĐQT, UBKT: 1.800.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 21.089,7 Đô la Mỹ (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 56.401,53 Đô la Mỹ).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	4.105.705.945.627	2.207.876.508.883
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư	1.394.314.814.924	699.070.574.546
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	116.062.748.082	121.757.031.453
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	1.226.500.000
	<u>5.616.083.508.633</u>	<u>3.029.930.614.882</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.921.614.787.968	2.036.704.922.879
Giá vốn hàng hóa, vật tư đã bán	1.382.368.685.881	687.844.316.560
Giá vốn dịch vụ	48.163.439.390	48.721.994.987
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	1.226.500.000
	<u>5.352.146.913.239</u>	<u>2.774.497.734.426</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	103.304.760.000	138.437.314.301
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.820.000.000	496.734.614
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	34.211.300.000	99.453.962.306
Lãi chậm thanh toán	2.311.090.020	17.286.845.939
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	120.691.077	1.851.182
Lãi do đánh giá lại ngoại tệ	37.635.542.535	22.050.000
	<u>186.403.383.632</u>	<u>255.698.758.342</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	200.408.742.503	287.557.464.802
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(20.400.000.000)
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại	54.711.725.952	38.198.787.852
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.265.688.601	53.640.070
Lãi chậm thanh toán	968.875.286	820.279.016
Các khoản khác	3.758.280.545	-
	<u>261.113.312.887</u>	<u>306.230.171.740</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	93.056.274.644	76.660.137.755
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.537.441.512	977.463.133
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.449.177.311	861.063.377
Thuế, phí và lệ phí	278.049.102	615.884.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.866.756.781	26.233.674.131
Chi phí bằng tiền khác	2.942.995.957	1.459.200.000
	<u>121.130.695.307</u>	<u>106.807.423.287</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các chi nhánh thuộc Công ty, công ty con, công ty liên kết và công ty nhận đầu tư góp vốn khác được trình bày tại Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4(b).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
(i) Doanh thu hoạt động xây lắp		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Quang	793.195.912	544.094.238
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	4.780.000	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	-	460.334.246
Công ty TNHH Đầu Tư Đường Ven Biển Hải Phòng	721.026.852	261.713.138.327
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	-	1.185.280.123
	<u>1.519.002.764</u>	<u>263.902.846.934</u>
(ii) Doanh thu bán vật tư		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	974.148.550	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Quang	35.613.857.360	130.144.330.810
Công ty TNHH Bê Tông Đúc Sẵn VINA - PSMC	17.075.560.590	32.671.025.458
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	3.067.152.840	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	276.887.538	6.313.260.690
	<u>57.007.606.878</u>	<u>169.128.616.958</u>
(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	135.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư CC1	120.000.000	-
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1	135.000.000	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	3.936.212.033	2.464.654.220
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	135.000.000	-
	<u>4.461.212.033</u>	<u>2.464.654.220</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2024	30.09.2023
	VND	VND
(iv) Mua hàng hóa, dịch vụ bằng hình thức giao thầu		
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP tại Hà Nội	-	1.222.396.303
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Miền Trung	-	3.955.586.051
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đồng Tháp	39.808.183.914	-
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Phú Yên	88.747.598.785	-
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Sóc Trăng	2.753.204.558	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	354.290.671.636	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Quang	308.922.337.917	222.626.058.923
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	4.658.321.227	-
Công ty TNHH Bê Tông Đúc Sẵn VINA - PSMC	20.300.560.000	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	146.861.906.919	94.717.628.434
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Nông sản Số 1	127.235.885.200	-
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	93.644.108.745	-
	<u>1.187.222.778.901</u>	<u>322.521.669.711</u>
(v) Lãi cho vay và chi phí quản lý vay		
Công ty Cổ Phần Chương Dương	1.539.613.616	1.516.314.523
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Hưng	1.559.692.962	3.396.829.831
Công ty TNHH Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	50.989.607.000	37.526.333.000
	<u>54.088.913.578</u>	<u>42.439.477.354</u>
(vi) Lãi từ nhà thầu phụ		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Hưng	1.280.723.000	-
	<u>1.280.723.000</u>	<u>-</u>
(vii) Cổ tức được chia		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	8.820.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Quang	-	496.734.614
	<u>8.820.000.000</u>	<u>496.734.614</u>
(viii) Lãi bán hàng trả chậm		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Hưng	526.205.493	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	20.147.863	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	4.188.359	-
	<u>550.541.715</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư CC1	132.000.000	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Quang	46.071.687.591	9.254.264.709
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	1.075.751.764	-
Công ty TNHH Bê Tông Đúc Sẵn VINA - PSMC	1.510.986.700	12.237.079.827
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	3.870.232.130	389.059.200
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	148.500.000	-
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1	148.500.000	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	4.004.737.951	4.004.737.951
Công ty TNHH Đầu Tư BT Cam Lộ - Túy Loan	27.634.422.327	27.634.422.327
	<u>84.596.818.463</u>	<u>53.519.564.014</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	60.021.925.091	35.756.815.858
Công ty TNHH Bê Tông Đúc Sẵn VINA - PSMC	2.965.459.680	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	24.565.090.483	-
Công ty CP Chương Dương	2.969.558.064	2.969.558.064
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	586.469.830.673	574.032.028.403
Công ty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	66.680.543.502	66.680.543.502
Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Tổng	39.143.753.135	39.143.753.135
Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	274.506.521	261.902.521
Công ty TNHH Đầu Tư Đường Ven Biển Hải Phòng	953.128.829	953.128.829
	<u>784.043.795.978</u>	<u>719.797.730.312</u>
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP tại Campuchia	699.600.000	699.600.000

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP tại Hà Nội	3.566.937.950	-
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Miền Trung	5.436.384.159	4.755.742.159
Chi nhánh Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP tại Campuchia	281.500.000	281.500.000
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đồng Tháp	4.747.327.559	8.194.847.475
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Phú Yên	31.269.065.969	9.174.527.814
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đồng Nai	52.263.334	-
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đắk Lắk	183.443.703	-
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Sóc Trăng	5.374.641.023	-
	<u>50.911.563.697</u>	<u>22.406.617.448</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Hưng	14.417.897.916	19.188.891.670
Công ty TNHH Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	-	6.500.000.000
Công ty Cổ phần Chương Dương	6.700.563.540	6.613.894.973
	<u>21.118.461.456</u>	<u>32.302.786.643</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Hưng	12.892.732.202	14.139.967.545
Công ty TNHH Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng(*)	646.200.000.000	646.200.000.000
Công ty Cổ phần Chương Dương	30.152.536.053	33.069.474.867
	<u>689.245.268.255</u>	<u>693.409.442.412</u>

(*) Khoản cho Công ty TNHH Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng vay này cho mục đích thực hiện các hợp đồng kinh tế liên quan đến dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải phòng và 09 km trên địa bàn Tỉnh Thái Bình theo hình thức hợp đồng đối tác công tư, có thời hạn một trăm tám mươi tháng (180) kể từ ngày đầu tiên giải ngân.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Quang	496.734.614	496.734.614
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	8.820.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	84.676.601.255	84.581.690.255
Công ty TNHH Bê Tông Đức Sẵn VINA-PSMC	3.082.560.421	3.082.560.421
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	10.495.118.000	14.320.492.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Tổng	466.667.000	466.667.000
Công ty TNHH Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	127.531.221.000	76.541.614.000
	<u>235.568.902.290</u>	<u>179.489.758.290</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	419.833.767.304	419.833.767.304
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Hưng	3.139.472.848	2.352.159.064
	<u>422.973.240.152</u>	<u>422.185.926.368</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Quang	4.891.751.133	54.188.208.448
	<u>4.891.751.133</u>	<u>54.188.208.448</u>
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh 17(b))		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Quang	63.684.669.017	65.874.797.986
Công ty Cổ phần Chương Dương	3.063.058.065	3.063.058.065
Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Tổng	3.790.733.687	3.790.733.687
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Hưng	22.563.196.343	18.433.609.434
	<u>93.101.657.112</u>	<u>91.162.199.172</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Hưng	34.568.733.088	39.346.190.773
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	53.888.977.233	53.927.912.683
	<u>88.457.710.321</u>	<u>94.274.103.456</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09a – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)


(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)


	30.09.2024 VND	01.01.2024 VND
Phải trả nội bộ ngắn hạn		
Chi Nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP	-	492.529.657
Chi Nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP tại tỉnh Đồng Tháp	17.044.665.431	17.100.815.775
Chi Nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP tại tỉnh Phú Yên	100.813.015.631	15.063.055.700
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Sóc Trăng	3.028.525.017	-
	<u>120.886.206.079</u>	<u>32.656.401.132</u>
Phải trả nội bộ dài hạn		
Chi Nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1	3.877.731.386	4.456.502.272
Chi Nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP tại Miền Trung	32.237.752.119	32.837.752.119
	<u>36.115.483.505</u>	<u>37.294.254.391</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(b))		
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	399.889.985	1.999.889.988
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	2.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1	300.000.000	-
	<u>2.699.889.985</u>	<u>1.999.889.988</u>
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	504.498.058.532	505.326.758.532


32 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/09/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tổng Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Báo cáo tài chính quý 3/2024 của Trụ sở chính đã được Tổng Giám Đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 10 năm 2024.


Võ Thị Ngọc Thanh
Người lập


Trần Thị Ngọc Thủy
Kế toán trưởng


Lê Bảo Anh
Tổng Giám Đốc

